

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 411033000030 ngày 30 tháng 6 năm 2015. Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đầu tiên số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.																		
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 7 tháng 7 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.																		
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Veerapong Sawatyanon</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Itthapat Sawatyanon</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Huỳnh Tiến Việt</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lê Trần Anh Tuấn</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lê Phụng Hà</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Trường Hải</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Bà Ngô Từ Đông Khanh</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Huỳnh Văn Tỷ</td><td>Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018)</td></tr><tr><td>Bà Lê Thị Ngọc</td><td>Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018)</td></tr></table>	Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	Ông Lê Phụng Hà	Thành viên	Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên	Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	Ông Huỳnh Văn Tỷ	Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018)	Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018)
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch																		
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên																		
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên																		
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên																		
Ông Lê Phụng Hà	Thành viên																		
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên																		
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên																		
Ông Huỳnh Văn Tỷ	Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018)																		
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018)																		
Ban Giám đốc	<table><tr><td>Ông Fan Weng Kee</td><td>Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)</td></tr></table> Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa bổ nhiệm Tổng Giám đốc và thành viên Ban Giám đốc mới.	Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)																
Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)																		
Người đại diện theo pháp luật	Ông Veerapong Sawatyanon Chủ tịch																		
Trụ sở chính	Tòa nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam																		
Văn phòng đại diện	Tòa nhà PDD, số 162 Đường Pasteur, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam																		
Chi nhánh	Lô A201 và A202, Đường C Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An																		
Chi nhánh 2 và Chi nhánh 3	Lô E, Đường số 7 Khu Công nghiệp Thái Hòa Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An																		
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)																		

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8171
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		428.713.841.283	401.485.041.027
110	Tiền	3	57.231.401.561	153.552.547.226
111	Tiền		57.231.401.561	153.552.547.226
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.012.123.230	5.869.018.513
121	Chứng khoán kinh doanh	4	7.317.039.691	6.054.236.503
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4	(1.304.916.461)	(185.217.990)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		187.782.413.027	152.028.758.032
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	157.164.470.955	115.827.832.802
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.801.165.393	35.809.335.328
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		205.372.334	493.901.778
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	7.730.611.412	6.757.119.326
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.521.758.843)	(7.306.217.237)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		402.551.776	446.786.035
140	Hàng tồn kho	9	115.566.958.476	56.857.561.976
141	Hàng tồn kho		125.406.169.141	62.724.159.520
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.839.210.665)	(5.866.597.544)
150	Tài sản ngắn hạn khác		62.120.944.989	33.177.155.280
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	7.270.523.821	4.229.228.854
152	Thuế GTGT được khấu trừ	15(a)	54.849.239.175	28.946.744.433
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.181.993	1.181.993

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		263.780.100.907	211.496.465.922
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.313.165.042	1.138.875.200
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.313.165.042	1.138.875.200
220	Tài sản cố định		146.558.836.401	78.811.839.253
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	130.097.418.266	64.949.684.102
222	Nguyên giá		326.177.371.173	248.762.402.024
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(196.079.952.907)	(183.812.717.922)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	15.482.968.205	13.025.454.952
225	Nguyên giá		24.159.018.448	18.877.508.096
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.676.050.243)	(5.852.053.144)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	978.449.930	836.700.199
228	Nguyên giá		4.994.180.266	4.207.054.622
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.015.730.336)	(3.370.354.423)
240	Tài sản dở dang dài hạn		41.701.063.605	56.866.230.528
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	41.701.063.605	56.866.230.528
260	Tài sản dài hạn khác		74.207.035.859	74.679.520.941
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	69.069.844.086	69.448.542.866
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	5.137.191.773	5.230.978.075
270	TỔNG TÀI SẢN		692.493.942.190	612.981.506.949

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		225.333.955.418	154.520.080.890
310	Nợ ngắn hạn		222.372.327.853	152.151.497.344
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	43.340.317.478	19.280.560.892
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.581.828.895	4.668.983.482
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	15(b)	5.428.928.654	9.062.068.309
314	Phải trả người lao động		4.261.629.664	4.526.269.866
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11.448.280.330	18.925.729.383
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	8.176.977.735	5.371.902.911
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	19.435.661.752	28.850.524.420
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	115.430.356.131	55.810.704.273
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	8.268.347.214	5.654.753.808
330	Nợ dài hạn		2.961.627.565	2.368.583.546
337	Phải trả dài hạn khác		17.000.000	117.000.000
338	Nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.485.244.064	1.792.200.046
342	Dự phòng phải trả dài hạn		459.383.501	459.383.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		467.159.986.772	458.461.426.059
410	Vốn chủ sở hữu		467.159.986.772	458.461.426.059
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	94.625.673.463	94.625.673.463
415	Cổ phiếu quỹ	22	(600.000.000)	(600.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	14.907.569.048	14.907.569.048
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	84.561.984.261	75.863.423.548
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		34.903.709.548	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		49.658.274.713	75.863.423.548
440	TỔNG NGUỒN VỐN		692.493.942.190	612.981.506.949



Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng

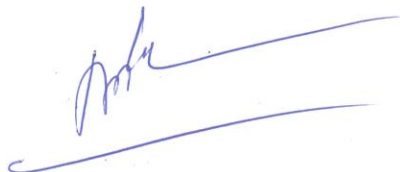


Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng	470.041.419.300	525.022.966.839
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(79.912.542)	(198.390.911)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	469.961.506.758	524.824.575.928
11	Giá vốn hàng bán	(296.444.036.471)	(302.847.357.352)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	173.517.470.287	221.977.218.576
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.424.952.311	2.482.049.888
22	Chi phí tài chính	(6.372.731.395)	(5.678.703.415)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.415.531.398)	(5.588.067.523)
25	Chi phí bán hàng	(45.795.240.206)	(39.834.662.707)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(61.196.187.166)	(49.356.300.961)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	62.578.263.831	129.589.601.381
31	Thu nhập khác	294.925.401	241.751.873
32	Chi phí khác	(5.751)	(15.520.291)
40	Lợi nhuận khác	294.919.650	226.231.582
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.873.183.481	129.815.832.963
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(10.507.529.060)	(17.255.047.079)
52	(Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(93.786.302)	534.290.282
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	52.271.868.119	113.095.076.166
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.819	5.199
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.819	5.199



Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.873.183.481	129.815.832.963
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	17.126.503.553	20.425.697.515
03	Các khoản dự phòng	5.307.853.199	1.621.992.224
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(804.629.592)	(122.253.636)
05	Lãi tiền gửi	(119.609.005)	(1.888.597.117)
06	Chi phí lãi vay	4.415.531.398	5.588.067.523
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	88.798.833.034	155.440.739.472
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(62.334.510.629)	27.399.546.170
10	Tăng hàng tồn kho	(62.682.009.621)	(16.188.454.627)
11	Tăng các khoản phải trả	20.252.846.877	8.753.150.823
12	Tăng chi phí trả trước	(2.662.596.187)	(30.856.344.803)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(1.262.803.188)	(501.852.266)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.415.531.398)	(5.588.067.523)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.056.538.809)	(15.388.427.535)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(38.362.309.921)	123.070.289.711
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(70.193.825.322)	(45.835.000.521)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	5.767.001.898	9.877.273
24	Thu hồi cho vay	288.529.444	-
27	Thu lãi tiền gửi	119.609.005	2.177.170.906
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(64.018.684.975)	(43.647.952.342)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	183.858.129.758	95.374.169.375
34	Chi trả nợ gốc vay	(123.076.039.105)	(171.411.160.703)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(5.750.905.129)	(5.926.073.483)
36	Chi trả cổ tức	(49.775.965.885)	(46.149.476.550)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	5.255.219.639	(128.112.541.361)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(97.125.775.257)	(48.690.203.992)
60	Tiền đầu năm	3 153.552.547.226	202.099.071.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	804.629.592	143.679.519
70	Tiền cuối năm	3 57.231.401.561	153.552.547.226


Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng


Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất các loại dây thừng propylene polime (PP) và polyethene (PE) dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 145/QĐ-SGDHCM được ban hành bởi HOSE ngày 3 tháng 5 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SBV) là ngày 16 tháng 5 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) được đặt tại tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư.

Công ty có 1 văn phòng đại diện và 3 chi nhánh như sau:

Văn phòng đại diện của Công ty được đặt tại tòa nhà PDD, số 162 Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty (“Chi nhánh”) được đặt tại Lô A201 và A202, Đường C, Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 9 năm 2018.

Chi nhánh 2 của Công ty (“Chi nhánh 2”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 1 năm 2011 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 10 năm 2018.

Chi nhánh 3 của Công ty (“Chi nhánh 3”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3264211134 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 7 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 568 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 635 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí gia công và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 %
Máy móc thiết bị	8 – 50 %
Phương tiện vận tải	10 – 33 %
Thiết bị quản lý	13 – 33 %
Phần mềm máy vi tính	20 – 50 %

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu bao gồm chi phí lương của nhân viên bán hàng, chi phí khuyến mãi, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, chi phí khảo sát thị trường và các chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	440.331.373	250.389.375
Tiền gửi ngân hàng	56.791.070.188	153.302.157.851
	<u>57.231.401.561</u>	<u>153.552.547.226</u>

4 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết				
Tập đoàn Bất động sản Đất Xanh	34.340	1.059.007.970	817.292.000	(241.715.970)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	64.450	758.819.100	464.040.000	(294.779.100)
Khác		5.499.212.621	5.376.956.000	(768.421.391)
		<u>7.317.039.691</u>	<u>6.658.288.000</u>	<u>(1.304.916.461)</u>
	2017			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn	38.630	1.103.905.520	1.004.380.000	(99.525.520)
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại Thương	20.580	982.900.800	926.100.000	(56.800.800)
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	9.800	810.238.939	838.880.000	-
Khác		3.157.191.244	4.810.013.260	(28.891.670)
		<u>6.054.236.503</u>	<u>7.579.373.260</u>	<u>(185.217.990)</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba:	145.705.043.710	107.842.214.957
<i>Cửa hàng Ngọc Tỷ (*)</i>	44.216.287.718	49.997.800.796
<i>Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái (*)</i>	42.562.890.233	23.918.460.620
<i>Arsha Ther International Co., Ltd</i>	2.525.426.179	2.055.310.260
<i>Swe Myint Aung</i>	2.461.705.385	2.453.048.837
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí tuệ Việt</i>	2.386.917.117	2.386.917.117
<i>Pt. Galangbuana Sejatiraya</i>	2.292.949.137	-
<i>Khác</i>	49.258.867.941	27.030.677.327
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	11.459.427.245	7.985.617.845
	<u>157.164.470.955</u>	<u>115.827.832.802</u>

(*) Cửa hàng Ngọc Tỷ và Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái không còn là bên liên quan kể từ ngày 7 tháng 5 năm 2018 (Thuyết minh 35).

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba:	5.685.135.841	5.268.516.302
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Điện HTD</i>	3.509.967.961	-
<i>Công ty TNHH Siam Brothers Chemical</i>	2.082.098.880	-
<i>Khác</i>	93.069.000	5.268.516.302
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	24.116.029.552	30.540.819.026
	<u>29.801.165.393</u>	<u>35.809.335.328</u>

7 PHẢI THU KHÁC

	2018 VND	2017 VND
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.454.012.506	3.485.872.773
Tạm ứng cho nhân viên	1.990.848.434	1.264.545.495
Khác	2.285.750.472	2.006.701.058
	<u>7.730.611.412</u>	<u>6.757.119.326</u>
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	1.313.165.042	1.138.875.200
	<u>1.313.165.042</u>	<u>1.138.875.200</u>

8 NỢ QUÁ HẠN

	2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
Swe Myint Aung	2.461.705.385	-	(2.461.705.385)	Trên 3 năm
Khác	13.556.577.971	10.883.441.630	(2.673.136.341)	
	<u>18.405.200.473</u>	<u>10.883.441.630</u>	<u>(7.521.758.843)</u>	

	2017			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Swe Myint Aung	2.453.048.837	735.914.652	(1.717.134.185)	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
Arsha Thar International Co., Ltd	2.055.310.260	1.248.892.657	(806.417.603)	Từ 1 năm đến 2 năm
Khác	4.029.670.777	1.633.922.445	(2.395.748.332)	
	<u>10.924.946.991</u>	<u>3.618.729.754</u>	<u>(7.306.217.237)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	63.721.066.553	(1.004.916.596)	21.891.345.578	(1.341.430.923)
Nguyên vật liệu	36.052.729.318	-	20.974.117.630	-
Hàng hóa	22.370.598.226	(8.834.294.069)	14.319.046.202	(4.525.166.621)
Công cụ, dụng cụ	1.740.861.911	-	3.635.317.856	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.303.761.233	-	913.342.254	-
Hàng mua đang đi đường	217.151.900	-	990.990.000	-
	<u>125.406.169.141</u>	<u>(9.839.210.665)</u>	<u>62.724.159.520</u>	<u>(5.866.597.544)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	5.866.597.544	4.903.455.051
Tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	3.972.613.121	963.142.493
Số dư cuối năm	<u>9.839.210.665</u>	<u>5.866.597.544</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2018	2017
	VND	VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.721.432.091	3.685.156.489
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.415.577.262	184.188.836
Chi phí mua bảo hiểm	500.277.339	231.506.768
Khác	1.633.237.129	128.376.761
	<u>7.270.523.821</u>	<u>4.229.228.854</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất	61.441.354.024	63.164.798.426
Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.396.208.476	3.308.502.202
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.290.678.775	736.965.069
Chi phí thuê phần mềm	720.289.178	1.178.607.669
Chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm	2.221.313.633	1.059.669.500
	<u>69.069.844.086</u>	<u>69.448.542.866</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	69.448.542.866	40.133.981.120
Tăng trong năm	5.302.080.054	32.303.071.001
Phân bổ trong năm	(5.680.778.834)	(2.988.509.255)
	<u>69.069.844.086</u>	<u>69.448.542.866</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

11	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	56.440.452.234	181.649.336.950	8.700.138.049	1.972.474.791	248.762.402.024
	Mua trong năm	4.177.231.360	1.271.281.818	-	205.615.363	5.654.128.541
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	29.174.767.384	49.997.596.322	-	41.260.000	79.213.623.706
	Thanh lý, nhượng bán	-	(7.038.897.366)	(118.000.088)	-	(7.156.897.454)
	Khác	-	-	-	(295.885.644)	(295.885.644)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	89.792.450.978	225.879.317.724	8.582.137.961	1.923.464.510	326.177.371.173
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	29.915.663.646	144.585.366.265	7.484.348.953	1.827.339.058	183.812.717.922
	Khấu hao trong năm	3.501.188.814	9.807.905.875	522.750.246	121.171.250	13.953.016.185
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.271.895.468)	(118.000.088)	-	(1.389.895.556)
	Khác	-	-	-	(295.885.644)	(295.885.644)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	33.416.852.460	153.121.376.672	7.889.099.111	1.652.624.664	196.079.952.907
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	26.524.788.588	37.063.970.685	1.215.789.096	145.135.733	64.949.684.102
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	56.375.598.518	72.757.941.052	693.038.850	270.839.846	130.097.418.266



11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 139 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 131 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 30 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 27 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

(b) Tài sản cố định thuê tài chính**Máy móc thiết bị
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

18.877.508.096

Thuê mới trong năm

5.281.510.352

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

24.159.018.448

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

5.852.053.144

Khấu hao trong năm

2.823.997.099

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.676.050.243

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

13.025.454.952

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

15.482.968.205

Công ty thuê máy móc thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Công ty có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận. Chi tiết các khoản thanh toán nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh 19.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.728.847.384	1.478.207.238	4.207.054.622
Mua trong năm	-	417.840.000	417.840.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	73.400.000	73.400.000
Giảm Khác	-	295.885.644	295.885.644
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.728.847.384</u>	<u>2.265.332.882</u>	<u>4.994.180.266</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.728.847.384	641.507.039	3.370.354.423
Khấu hao trong năm	-	349.490.269	349.490.269
Khác	-	295.885.644	295.885.644
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.728.847.384</u>	<u>1.286.882.952</u>	<u>4.015.730.336</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	836.700.199	836.700.199
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	<u>978.449.930</u>	<u>978.449.930</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 3,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2,9 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, TSCĐ vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất với nguyên giá là 2,7 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 19).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Máy móc thiết bị	29.741.758.690	25.584.572.386
Phần mềm máy vi tính	11.959.304.915	2.558.280.175
Nhà máy	-	28.723.377.967
	<u>41.701.063.605</u>	<u>56.866.230.528</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	56.866.230.528	14.187.599.175
Tăng trong năm	64.121.856.783	53.901.750.521
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(79.213.623.706)	(11.223.119.168)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11(c))	(73.400.000)	-
Số dư cuối năm	<u>41.701.063.605</u>	<u>56.866.230.528</u>

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	602.844.890	75.320.175
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	4.534.346.883	5.155.657.900
	<u>5.137.191.773</u>	<u>5.230.978.075</u>

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	5.230.978.075	5.298.940.813
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(93.786.302)	534.290.282
Khác	-	(602.253.020)
Số dư cuối năm	<u>5.137.191.773</u>	<u>5.230.978.075</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng, chi phí phải trả ngắn hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	38.733.465.254	18.596.050.027
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành</i>	1.465.200.000	-
<i>Khác</i>	37.268.265.254	18.596.050.027
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	4.606.852.224	684.510.865
	<u>43.340.317.478</u>	<u>19.280.560.892</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu	1.181.993	-	-	1.181.993
Thuế GTGT	28.946.744.433	69.986.056.929	(44.083.562.187)	54.849.239.175
	<u>28.947.926.426</u>	<u>69.986.056.929</u>	<u>(44.083.562.187)</u>	<u>54.850.421.168</u>
b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội địa	142.379.758	20.420.908.674	(20.285.862.669)	277.425.763
Thuế thu nhập cá nhân	571.676.610	3.232.958.386	(3.452.134.297)	352.500.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.348.011.941	10.507.529.060	(14.056.538.809)	4.799.002.192
	<u>9.062.068.309</u>	<u>34.161.396.120</u>	<u>(37.794.535.775)</u>	<u>5.428.928.654</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Chi phí khuyến mãi	6.784.945.498	15.266.089.810
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.500.000.000	3.100.000.000
Khác	1.163.334.832	559.639.573
	<u>11.448.280.330</u>	<u>18.925.729.383</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu bao gồm khoản doanh thu nhận trước tương ứng với giá trị hàng hóa khuyến mãi cho nhà phân phối trong chương trình khách hàng truyền thống.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	17.499.612.250	26.315.864.135
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.093.800.000	1.911.261.429
Khác	842.249.502	623.398.856
	<u>19.435.661.752</u>	<u>28.850.524.420</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	17.948.229.050	25.538.189.289
Bên thứ ba	1.487.432.702	3.312.335.131
	<u>19.435.661.752</u>	<u>28.850.524.420</u>

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	50.963.050.001	183.858.129.758	(122.409.372.750)	112.411.807.009
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	666.666.355	-	(666.666.355)	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm (**)	4.180.987.917	3.147.787.702	(4.310.226.497)	3.018.549.122
	<u>55.810.704.273</u>	<u>187.005.917.460</u>	<u>(127.386.265.602)</u>	<u>115.430.356.131</u>
Dài hạn				
Nợ thuê tài chính từ 1 năm đến 5 năm (**)	1.792.200.046	4.066.762.970	(3.373.718.952)	2.485.244.064

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (i)	18.024.874.410	10.715.150.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (ii)	94.386.932.599	40.247.900.001
	<u>112.411.807.009</u>	<u>50.963.050.001</u>

(i) Khoản vay có hạn mức 100 tỷ đồng và được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 7,3 tỷ đồng và 5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ lần lượt là 7,9 tỷ đồng và 5,1 tỷ đồng).

(ii) Khoản vay này có hạn mức là 150 tỷ đồng và được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 18,3 tỷ đồng và 27,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ lần lượt là 1,2 tỷ đồng và 2,7 tỷ đồng).

(**) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	2018		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	3.334.904.459	316.355.337	3.018.549.122
Từ 1 - 5 năm	2.677.867.499	192.623.435	2.485.244.064
	<u>6.012.771.958</u>	<u>508.978.772</u>	<u>5.503.793.186</u>
	2017		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	4.512.067.934	331.080.017	4.180.987.917
Từ 1 - 5 năm	1.875.949.011	83.748.965	1.792.200.046
	<u>6.388.016.945</u>	<u>414.828.982</u>	<u>5.973.187.963</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	5.654.753.808	-
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22)	2.613.593.406	5.654.753.808
Số dư cuối năm	<u>8.268.347.214</u>	<u>5.654.753.808</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2018 Cổ phiếu phổ thông	2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>27.366.476</u>	<u>27.366.476</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(60.000)	(60.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>27.306.476</u>	<u>27.306.476</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>2018</u>		<u>2017</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam (trước đây là "Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh")	17.902.909	65,4%	17.902.909	65,4%
Khác	9.463.567	34,6%	9.463.567	34,6%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>27.366.476</u>	<u>100%</u>	<u>27.366.476</u>	<u>100%</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	16.340.000	163.400.000.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	4.200.000	42.000.000.000
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	20.540.000	205.400.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	6.826.476	68.264.760.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	27.366.476	273.664.760.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	27.366.476	273.664.760.000

(*) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng Số 31/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 6 năm 2016 và Báo cáo kết quả chào bán của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ngày 15 tháng 9 năm 2016, Công ty đã phát hành 4.200.000 cổ phiếu phổ thông ra công chúng, tương đương 42 tỷ đồng vốn cổ phần, với giá chào bán là 33.000 đồng/cổ phiếu. Tổng số tiền huy động được sau khi trừ các chi phí phát hành là 135.625.673.463 đồng.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng toàn bộ vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu trên như sau:

	Số vốn đã sử dụng VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	56.000.000.000
Xây dựng nhà máy	28.952.577.061
Thuê đất xây dựng nhà máy	28.001.042.700
Bổ sung vốn lưu động	22.672.053.702
	135.625.673.463

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	205.400.000.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	108.970.114.210	423.303.356.721
Tăng vốn trong năm	68.264.760.000	-	-	-	(68.264.760.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	113.095.076.166	113.095.076.166
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(71.680.000.000)	(71.680.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(5.654.753.808)	(5.654.753.808)
Khác	-	-	-	-	(602.253.020)	(602.253.020)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	75.863.423.548	458.461.426.059
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.271.868.119	52.271.868.119
Cổ tức công bố (Thuyết minh 23) (**)	-	-	-	-	(40.959.714.000)	(40.959.714.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20) (**)	-	-	-	-	(2.613.593.406)	(2.613.593.406)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	84.561.984.261	467.159.986.772

(*) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Theo đó, tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VND theo tỉ giá 21.036 VND bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.907.569.048 đồng được trình bày như khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(**) Thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018.

23 CỐ TỨC

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	26.315.864.135	1.779.969.660
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	40.959.714.000	139.944.760.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(68.264.760.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(49.775.965.885)	(46.149.476.550)
Điều chỉnh khác	-	(994.628.975)
	<u>17.499.612.250</u>	<u>26.315.864.135</u>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 18)	<u>17.499.612.250</u>	<u>26.315.864.135</u>

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2018	2017
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	52.271.868.119	113.095.076.166
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.613.593.406)	(5.654.753.808)
	<u>49.658.274.713</u>	<u>107.440.322.358</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng (VND)	<u>49.658.274.713</u>	<u>107.440.322.358</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>27.306.476</u>	<u>20.667.027</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.819</u>	<u>5.199</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2018 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lên lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.822.146 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 791.482,96 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 36.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	470.041.419.300	525.022.966.839
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(79.912.542)	(198.390.911)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	<u>469.961.506.758</u>	<u>524.824.575.928</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	292.471.423.350	301.884.214.859
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	3.972.613.121	963.142.493
	<u>296.444.036.471</u>	<u>302.847.357.352</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư tài chính	1.130.228.919	83.990.491
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	804.629.592	122.253.636
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	370.484.795	97.646.163
Lãi tiền gửi	119.609.005	1.809.255.836
Cổ tức được chia	-	367.915.070
Khác	-	988.692
	<u>2.424.952.311</u>	<u>2.482.049.888</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	4.415.531.398	5.588.067.523
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.119.698.471	(388.012.197)
Lỗi do bán các khoản đầu tư tài chính	479.681.872	375.650.965
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	356.449.962	102.593.313
Khác	1.369.692	403.811
	<u>6.372.731.395</u>	<u>5.678.703.415</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí khuyến mãi	27.434.855.213	20.059.475.819
Chi phí nhân viên	6.180.099.937	4.772.054.007
Chi phí vận chuyển	2.435.132.513	4.002.431.743
Chi phí nghiên cứu thị trường	1.808.891.500	1.829.669.500
Chi phí công tác	482.095.224	726.212.790
Khác	7.454.165.819	8.444.818.848
	<u>45.795.240.206</u>	<u>39.834.662.707</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	26.948.497.905	21.089.634.857
Chi phí thuê	3.551.159.054	3.324.807.678
Chi phí dụng cụ văn phòng	2.615.299.416	1.684.072.857
Chi phí dịch vụ chuyên môn	2.151.992.640	1.976.706.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.786.239.720	1.622.863.037
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.698.829	587.478.428
Khác	24.137.299.602	19.070.737.686
	<u>61.196.187.166</u>	<u>49.356.300.961</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Chi nhánh 2 của Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm đầu tiên và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo, tính từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động (tháng 6 năm 2014) cho hoạt động sản xuất sợi PE, sợi PP, sợi thừng bện đối với sản lượng đến 990 tấn/năm và thuế suất phổ thông áp dụng cho sản lượng vượt 990 tấn/năm. Đối với hoạt động thương mại và các hoạt động khác, Chi nhánh 2 có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất phổ thông được áp dụng.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.873.183.481	129.815.832.963
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.574.636.696	25.963.166.590
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(141.842.743)
Chi phí không được khấu trừ	359.274.434	1.042.895.028
Thuế được giảm	(4.374.757.602)	(10.276.694.485)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	133.232.407
Khác	2.042.161.834	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>10.601.315.362</u>	<u>16.720.756.797</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN hiện hành	10.507.529.060	17.255.047.079
Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 13)	93.786.302	(534.290.282)
	<u>10.601.315.362</u>	<u>16.720.756.797</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	191.140.831.885	116.529.282.709
Chi phí nhân viên	87.931.110.973	75.944.709.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.926.535.367	30.253.399.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.126.503.553	20.425.697.515
Chi phí khác	84.594.946.859	63.295.315.257
	<u>414.719.928.637</u>	<u>306.448.404.841</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	2018 VND	2017 VND
Số tiền thực thu theo kế ước thông thường	183.858.129.758	95.374.169.375
Số tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>123.076.039.105</u>	<u>171.411.160.703</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam do chiếm 65,4% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 21(b)).

Cửa hàng Ngọc Tỷ và Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái được sở hữu bởi 2 thành viên Hội đồng Quản trị, không còn là bên liên quan kể từ ngày 7 tháng 5 năm 2018 do các thành viên này đã được miễn nhiệm trong năm.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<i>Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	-	59.109.091
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp sinh thái Siam	3.559.508.455	7.539.909.566
Công ty Cổ phần VFD	4.363.632	7.272.728
	<u>3.563.872.087</u>	<u>7.606.291.385</u>

Tổng doanh thu bán hàng cho Cửa hàng Ngọc Tỷ và Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái (bên liên quan trước đây) trong năm 2018 là 203 tỷ đồng (2017: 262 tỷ đồng).

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
Mua hàng hóa		
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	4.221.801.291	365.818.184
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	2.048.351.435	2.770.389.569
Công ty Cổ phần VFD	185.427.065	-
	<u>6.455.579.791</u>	<u>3.136.207.753</u>
Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	2.979.166.660	5.350.021.800
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	1.196.672.728	493.585.273
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	606.375.536	677.361.089
Công ty TNHH ITMS	501.818.184	125.454.546
Công ty Cổ phần VFD	212.900.819	-
	<u>5.496.933.927</u>	<u>6.646.422.708</u>
Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	53.255.872.944	26.311.888.392
Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.133.858.548	3.411.653.573

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	45.512.800	68.712.800
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp sinh thái Siam	11.413.914.445	7.916.905.045
	<u>11.459.427.245</u>	<u>7.985.617.845</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	20.721.435.609	29.468.530.105
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	3.394.593.943	1.072.288.921
	<u>24.116.029.552</u>	<u>30.540.819.026</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Bà Ngô Từ Đông Khanh - Thành viên	2.206.840.551	1.849.415.496
Ông Veerapong Sawatyanon - Chủ tịch	1.057.368.705	1.057.368.705
Ông Fan Weng Kee - Tổng Giám đốc trước đây	-	579.088.572
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	189.803.250	-
	<u>3.454.012.506</u>	<u>3.485.872.773</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	-	396.793.980
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp sinh thái Siam	3.111.676.420	204.082.796
Công ty Cổ phần VFD	1.320.965.984	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	171.857.520	83.634.089
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	2.352.300	-
	<u>4.606.852.224</u>	<u>684.510.865</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	16.854.363.500	20.342.195.160
Ông Itthapat Sawatyanon - Thành viên	1.093.800.000	1.686.480.000
Ông Veerapong Sawatyanon - Chủ tịch	-	2.504.781.429
Khác	65.550	1.004.732.700
	<u>17.948.229.050</u>	<u>25.538.189.289</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Thuê văn phòng và thuê xe</u>	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	3.689.372.793	2.753.573.535
Từ 1 đến 5 năm	1.095.683.775	2.614.872
	<u>4.785.056.568</u>	<u>2.756.188.407</u>

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Nhà xưởng và máy móc	<u>34.511.406.768</u>	<u>560.868.002</u>

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại dây thừng và các sản phẩm dùng trong nông ngư nghiệp tại Việt Nam. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Hội đồng Quản trị nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

Báo cáo tài chính đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2019.

Đặng Thị Mỹ Kim
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch